**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN CHỢ LÁCH**
TỈNH BẾN TRE

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06/02/2018
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lê Minh Đạt.**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Đoàn Minh Tư**.

2. Bà **Lê Thị Thúy Phượng**.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Diễm** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2017 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn*: Bà **Trương Thị Huỳnh N** - Sinh năm: 1983; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

***** *Bị đơ:* Ông **Nguyễn Văn T** - Sinh năm: 1976; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Trương Thị Huỳnh N (gọi tắt là bà N) trình bày**:

- *Về quan hệ hôn nhân:* bà N và ông Nguyễn Văn T do quen biết nên tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau đó, bà N và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 29/3/2005. Sau khi cưới ông bà chung sống hạnh phúc chưa được 06 năm thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông, bà không hợp nhau, thường bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, tình cảm vợ chồng không còn và ông, bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay mà không đoàn tụ được. Trước đây bà N có nộp đơn khởi kiện tại Tòa án một lần nhưng do muốn cho ông T cơ hội hàn gắn nên bà N rút đơn khởi kiện lại. Sau khi rút đơn thì tình cảm vợ chồng

vẫn không thể hàn gắn được nữa, cuộc sống chung không hạnh phúc, ông T không sửa đổi tính tình. Do nhận thấy tình cảm đã không còn, đời sống chung không còn hòa hợp, cuộc sống hôn nhân đã không còn hạnh phúc nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông T, không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- *Về con chung*: Có 01 (một) người con chung là Nguyễn Huỳnh L - Sinh ngày: 29/4/2009 (hiện đang sống chung với bà N). Khi ly hôn bà N yêu cầu được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi người con chung nêu trên, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nợ.

**Về phía ông Nguyễn Văn T**: Tòa án đã tống đạt hợp Thông báo thụ lý vụ án, giấy mời hợp lệ cho ông T nhưng ông T vẫn cố tình vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Ông T cũng không có văn bản thể hiện ý kiến về các vấn đề có liên quan đến yêu cầu ly hôn của bà N. Tại phiên tòa ông T vắng mặt nên không có ý kiến, lời trình bày của ông T tại phiên tòa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con "*được quy định tại khoản 1 Điều 28, các điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các bên phát sinh mâu thuẫn và phía nguyên đơn có đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Huỳnh N và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 29/3/2005 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn bà N, ông T sống hạnh phúc gần 06 năm. Đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà N là do bất đồng quan điểm, vợ chồng hay cãi nhau và ông, bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay mà không hàn gắn lại tình cảm vợ chồng với nhau. Trước đây bà N có nộp đơn khởi kiện 01 lần vì muốn cho ông T cơ hội để cùng hàn gắn lo cho con nên bà N rút đơn khởi kiện lại. Sau khi rút đơn ông T vẫn không sửa đổi tính tình, bà N và ông T không hàn gắn lại được tình cảm; trong quá trình giải quyết quyết vụ án phía bà N, ông T cũng không đoàn tụ được với nhau. Ông T bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân không đến tham gia các phiên hòa giải cũng N phiên tòa cũng không có văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề trong vụ án. Xét thấy trong thời gian sống ly thân hai bên không có sự liên lạc, mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau nên Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông T.

[3] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Ghi nhận việc bà Trương Thị Huỳnh N và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[4] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà N và ông T có một người con chung là Nguyễn Huỳnh L - Sinh ngày: 29/4/2009 (hiện đang sống chung với bà N và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà N). Bà N yêu cầu được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi người con nêu trên, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, người con Nguyễn Huỳnh L - Sinh ngày: 29/4/2009 hiện đang sống chung với bà N, cuộc sống của cháu vẫn ổn định, vẫn được chăm sóc phát triển tốt, ông T không có văn bản tranh chấp về việc nuôi con nên việc giao người con nêu trên cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Phía bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trương Thị Huỳnh N xác định không có tài sản chung, không có nợ chung. Ông T không có văn bản thể hiện ý kiến liên quan đến vấn đề này, cũng không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản, nợ có liên quan đến vụ án này nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Huỳnh N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

***Vì các lẽ trên,***

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84, 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, các điều 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí, Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị Huỳnh N đối với ông Nguyễn Văn T. Bà Trương Thị Huỳnh N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Ghi nhận việc bà Trương Thị Huỳnh N và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

3. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:

- Giao con chung tên Nguyễn Huỳnh L - Sinh ngày: 29/4/2009 cho bà N được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, Nguyễn Huỳnh L hiện đang sống chung với bà Trương Thị Huỳnh N và có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà N. Ghi nhận bà Trương Thị Huỳnh N không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con.

- Ông Nguyễn Văn T có quyền thăm nom con; không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này. Trong trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

- Vì lợi ích của con chung, bà Trương Thị Huỳnh N, ông Nguyễn Văn T hoặc các nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có lý do chính đáng, bà Trương Thị Huỳnh N và ông

Nguyễn Văn T có quyền thỏa thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trương Thị Huỳnh N và ông Nguyễn Văn T xác định không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản, nợ có liên quan đến vụ án này nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Huỳnh N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023776 ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

6. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***
- Bà Trương Thị Huỳnh N (01 bản);
- Ông Nguyễn Văn T(01 bản);
- VKSND huyện Chợ Lách (01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Chợ Lách (01 bản);
- Phòng KTNV- T.H.A TAND tỉnh Bến Tre (01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án(01 bản), Vp(01 bản), Bp(01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**
**(Đã ký)**

**Lê Minh Đạt**